TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 01 – 10 – 2019.
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Nam**.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Phạm Công Gia.**
2. Ông **Nguyễn Văn Hải.**

Thư ký phiên tòa: Ông **Mai Văn Lợi** – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú tham gia phiên tòa: Bà **Trương Thị Liên** – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 10 năm 2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 198/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2019 về việc: "Ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2019/QĐST – HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2019/QĐST – HNGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H – sinh năm: 1978.
Địa chỉ: Tổ 3, Ấp 2, xã PĐ, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M – sinh năm: 1972.
Địa chỉ: 86/11 Tổ 3, Ấp 2, xã PĐ, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.
(Bà H có đơn xin xét xử vắng mặt; ông M vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn M tự nguyện tìm hiểu yêu thương rồi tiến tới chung sống với nhau vào năm 1994 nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Cuộc sống chung của ông bà hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm sống. Ngoài ra, ông M thường xuyên nhậu nhẹt, không quan tâm chăm sóc gia đình. Do đó trong cuộc sống chung thường xuyên cãi vã, tình cảm dần phai nhạt. Từ cuối tháng 4/2019, bà và ông M ly thân cho đến nay. Do tình cảm không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn M.

Về con chung: Bà và ông M có 02 con chung là:

- Nguyễn Thị Bé N – sinh ngày: 09/10/1995.
- Nguyễn Tuấn L – sinh ngày: 27/02/2001.

Hiện tại, các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Đối với ông Nguyễn Văn M: Mặc dù khi thụ lý và tiến hành các hoạt động tố tụng, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và Giấy triệu tập ông M đến Tòa án làm việc nhưng ông M không đến Tòa án để thể hiện nguyện vọng của mình.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án những tài liệu, chứng cứ sau: CMND của bà H và ông M (bản sao); Sổ hộ khẩu của bà H và ông M (bản sao); Giấy khai sinh của con chung (bản sao); Đơn xin xác nhận ngày 08/5/2019 (bản chính); Đơn xin xác nhận chưa đăng ký kết hôn ngày 23/5/2019 (bản chính).

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Biên bản xác minh ngày 03/7/2019 đối với bà Trần Thị Ngọc T; Biên bản xác minh ngày 03/7/2019 đối với bà Nguyễn Thị V.

Các tài liệu, chứng cứ này Tòa án đã ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho những người vắng mặt theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Do nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định pháp luật.
- Về nội dung vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn M là vợ chồng.

+ Về con chung: Hiện tại các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên bà H không yêu cầu giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Bà H kê khai không có. Đề nghị tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi phát sinh tranh chấp.

+ Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ án phí DSST về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với bị đơn ông Nguyễn Văn M. Ông M đang cư trú tại huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ tranh chấp trong vụ kiện này là "Ly hôn" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà H và ông M được xác lập vào năm 1994 là do tự nguyện, bà H kê khai không đăng ký kết hôn. Qua kết quả xác nhận của Ủy ban nhân dân địa phương cho thấy lời khai của bà H là chính xác. Ủy ban nhân dân địa phương không cấp giấy chứng nhận kết hôn cho ông bà nên hôn nhân của ông bà là không hợp pháp.

Trong quá trình chung sống bà H kê khai sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống. Do tình cảm không còn nên bà H yêu cầu được ly hôn với ông M.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã nhiều lần tiến hành triệu tập ông M đến Tòa án để hòa giải nhưng ông M không đến để làm việc. Điều này thể hiện ý chí của ông M không muốn hàn gắn, đoàn tụ.

Do hôn nhân của bà H và ông M không hợp pháp vì vậy khi có yêu cầu giải quyết ly hôn thì căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH 10; Mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP Tòa án mở phiên tòa xét xử để tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn M là vợ chồng.

[3]. Về con chung: Bà H và ông M có 02 con chung là:

- Nguyễn Thị Bé N – sinh ngày: 09/10/1995.
- Nguyễn Tuấn L – sinh ngày: 27/02/2001.

Hiện tại, các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên bà Hiền không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Bà H kê khai không có. Hiện nay vắng mặt ông M nên chưa điều tra, làm rõ được, vì vậy sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác khi phát sinh tranh chấp.

[5]. Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[6]. Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Khoản 1 Điều 9, Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH 10 của Quốc hội; Khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP;

- Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ – UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn M là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà H và ông M có 02 con chung là:

- Nguyễn Thị Bé N – sinh ngày: 09/10/1995.

- Nguyễn Tuấn L – sinh ngày: 27/02/2001.

Hiện tại, các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên bà H không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi phát sinh tranh chấp.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí DSST về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà H đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 006391 ngày 08 tháng 5 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

6. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- Các đương sự;
- Lưu HS – LT.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Nam